

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Tổng vốn NN đầu tư	Vốn điều lệ của DN	Nguồn vốn Nhà nước đầu tư vào DN năm 2021						Tình hình đầu tư vốn Nhà nước		
				NSTU	NSDP	Quỹ HTSX và PTDN	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ HTSXĐ N tại DN	Khác	Đầu tư trong năm báo cáo	Đầu tư lũy kế	Còn phải đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(3)-(12)
I	Tình hình đầu tư vốn NN để thành lập DNNN											
II	Tình hình bổ sung vốn điều lệ đối với DNNN đang hoạt động											
1	Nhà máy In tiền Quốc gia	1.907.620	1.578.305							0	1.907.620	0
2	Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	5.000.000	5.000.000						0	0	5.000.000	0
3	Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	5.000.000	5.000.000							0	5.000.000	0
4	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	34.328.393	34.328.393	3.500.000						3.500.000	34.328.393	0
	Tổng	46.236.013	45.906.698	3.500.000	0	0	0	0	0	3.500.000	46.236.013	0
III	Tình hình đầu tư vốn Nhà nước để mua lại toàn bộ doanh nghiệp											
	Tổng											
IV	Tổng cộng (I+II+III)	46.236.013	45.906.698	3.500.000	0	0	0	0	0	3.500.000	46.236.013	0

Ghi chú: Chênh lệch (3) > (4) số tiền 329.315 triệu đồng là số tiền của Dự án NH09B đang trình Thủ tướng Chính phủ ghi nhận tăng vốn điều lệ của Nhà máy ITQG. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, NHNN sẽ thực hiện các thủ tục để tăng vốn điều lệ cho Nhà máy ITQG.

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022

TL. THỐNG ĐỐC

KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

PHÓ VỤ TRƯỞNG



Lê Anh Xuân

CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng tài sản								Tổng nguồn vốn và vốn chủ sở hữu							
			Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu của nhà nước		
				Tài sản ngắn hạn	Hàng tồn kho	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Đầu tư tài chính dài hạn	Tài sản dài hạn	Nợ phải thu (chưa bao gồm nợ phải thu khó đòi)		Nợ phải thu khó đòi	Nợ phải trả ngắn hạn	Nợ phải trả dài hạn	Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn)	Năm 2020	Đến 31/12/2021	Cùng kỳ năm 2020	Năm 2021
			(Mã 100 CĐKT)	(Mã 140 CĐKT)	(Mã 120 CĐKT)	(Mã 250 CĐKT)	(Mã 200 CĐKT)	(Mã 130 CĐKT)			(Mã 310 CĐKT)	(Mã 330 CĐKT)	(Mã 320 CĐKT + Mã 338 CĐKT)					
1	Agribank	Tài chính ngân hàng	1.694.231.522								1.417.170				71.416.635	73.843.444	100%	100%
2	Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	Bảo hiểm tiền gửi	82.645.686	191.566	956	79.055.011	-	-	2.494.584	-		76.533.241	-	-	5.906.712	6.112.445	100%	100%
3	Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	Mua nợ xấu của các TCTD	98.514.712	7.956.509	-	-	-	90.400.172	158.031		98.514.712	131.724	93.190.043		4.388.714	5.192.945	100%	100%
Tổng			1.875.391.920	8.148.075	956	79.055.011	-	90.400.172	2.652.615	-	99.931.882	76.664.965	93.190.043	-	81.712.061	85.148.834		

Ghi chú: BHTGVN: Số liệu năm 2020 sau kiểm toán; Số liệu năm 2021 chưa kiểm toán
 VAMC: Số liệu năm 2020 sau kiểm toán; Số liệu năm 2021 chưa kiểm toán
 Nhà máy ITGQ: là số liệu mật nên không thực hiện công bố thông tin

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022
TL. THỐNG ĐỐC
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Lê Anh Xuân

CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu VNĐ

STT	Tên Doanh nghiệp	Tổng thu nhập		Lợi nhuận trước thuế		Lỗ		Phải nộp NSNN		Đã nộp NSNN		Đầu tư		
		(Mã 10+21+31 BCKQHĐKD)		(Mã 50 BCKQHĐKD)										
		Năm 2020	Năm 2021	Cùng kỳ năm 2020	Năm 2021	Lỗ phát sinh	Lỗ Lũy kế	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Lĩnh vực	Cùng kỳ năm 2020	Năm 2021
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	132.852.000	133.963.000	12.965.931	14.502.469	-	-	3.781.883	4.362.406	3.583.862	4.586.690	Du lịch thương mại, vận tải, công nghệ thông tin...	2.440.413	2.456.151
2	Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	673.701	685.880	194.350	228.498			12.538	11.002	12.943	10.548	Đầu tư tài chính	67.205.540	79.064.839
3	Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	1.567.301	3.119.103	89.469	125.535			54.298	134.744	83.741	134.346			
Tổng		135.093.002	137.767.983	13.249.750	14.856.502	-	-	3.848.719	4.508.152	3.680.546	4.731.584		69.645.953	81.520.990

Ghi chú: BHTGVN: Số liệu năm 2020 sau kiểm toán; Số liệu năm 2021 chưa kiểm toán

VAMC: Số liệu năm 2020 sau kiểm toán; Số liệu năm 2021 chưa kiểm toán

Nhà máy ITGQ: là số liệu mật nên không thực hiện công bố thông tin

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022

TL. THỐNG ĐỐC

KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

PHÓ VỤ TRƯỞNG



Lê Anh Xuân